

Bản án số: /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÒA BÌNH, TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Mông Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

- Thư ký ghi phiên tòa: Bà Bùi Thái Bình - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: bà Lỗ Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2020/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020, về ly hôn - tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Lan P – Sinh năm 1995

Địa chỉ: xóm 5 (xóm 10 cũ), xã SN, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình: có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1994

Địa chỉ: tổ 14, phường Đ T, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình: Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 28/7/2020, chị Nguyễn Thị Lan P – Sinh năm 1995; Địa chỉ: xóm 5 (xóm 10 cũ), xã S N, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình nộp đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1994; Địa chỉ: tổ 14, phường Đ T, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình với nội dung: Ngày 28/12/2017, chị Nguyễn Thị Lan P và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân phường Đ T, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Quá trình chung sống, vợ chồng không hòa thuận. Mâu thuẫn xảy ra ngay sau khi cưới. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T hay uống rượu say, đi đêm về muộn, chửi bới vợ con, cờ bạc. Hai vợ chồng đã ly thân từ ngày 05/10/2018 (từ ngày chị P mang thai 03 tháng) đến nay. Nay chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly

hôn.

Về con chung: chị Nguyễn Thị Lan P và anh Nguyễn Văn T có một con chung là: Nguyễn Nhật Thanh C, sinh ngày 04/4/2019. Chị P có nguyện vọng nuôi con, chưa yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/8/2020, anh Nguyễn Văn T xác nhận thực trạng mối quan hệ hiện nay giữa vợ và chồng đúng như trình bày của chị Nguyễn Thị Lan P. Theo anh T, mâu thuẫn nảy sinh do hai vợ chồng không hợp nhau về tính cách, quan điểm, cả hai đều không tích cực thay đổi cho phù hợp mà đã sống ly thân lâu ngày, không còn quan tâm đến nhau nữa. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, chị P có yêu cầu ly hôn anh T cũng đồng ý.

Về con chung: Theo anh T, hiện vợ chồng có một con chung là: Nguyễn Nhật Thanh C, sinh ngày 04/4/2019. Anh T có nguyện vọng nuôi con, chưa yêu cầu chị P cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T yêu cầu không hòa giải, nêu lý do bận nhiều công việc không thể có mặt tại Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình để tham gia giải quyết và xét xử việc ly hôn, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tòa án đã triệu tập các đương sự để tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ. Tại phiên họp, bị đơn là anh Nguyễn Văn T vắng mặt, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan P không nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ thực trạng hôn nhân giữa vợ chồng anh Dũng và chị Hiếu đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho chị P được ly hôn anh T.

Về con chung: giao con Nguyễn Nhật Thanh C, sinh ngày 04/4/2019 cho chị Nguyễn Thị Lan P nuôi dưỡng, chăm sóc, chưa đề cập cấp dưỡng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Không đề cập giải quyết.

Về án phí : Căn cứ quy định Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 ngày 16/11/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Phương phải có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong Căn cứ vào các chứng cứ các tài liệu mà đương sự cung cấp; qua thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận và ý kiến của các đương sự, của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: anh Nguyễn Văn T có nơi đăng ký thường trú tại: tổ 14, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình; chị Nguyễn Thị Lan P có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Thủy. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân gia đình; như vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sau khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ đối với bị đơn, tổng đạt hợp lệ các giấy tờ về thông báo thụ lý, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với các đương sự; do các đương sự đều yêu cầu không tiến hành hòa giải. Phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 15/9/2020, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Phiên tòa mở lại lần thứ hai, bị đơn đã được Tòa án triệu tập phiên tòa lần thứ hai hợp lệ vẫn cố tình vắng mặt. Như vậy việc xét xử ly hôn vắng mặt bị đơn trong vụ án đảm bảo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 207 và Điểm b khoản 2 Điều 227 (Vắng mặt bị đơn) của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Lan P và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau ngày 28/12/2017 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Việc kết hôn do hai bên tự nguyện, thực trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Lan P và anh Nguyễn Văn T được xác định là hôn nhân hợp pháp. Khi về chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai vợ chồng đến nay đã sống ly thân được 02 năm không ai còn quan tâm thăm hỏi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn được xác định do xuất phát từ bất đồng quan điểm và lối sống, hai vợ chồng không hòa hợp. Khi sống ly thân mỗi người một nơi, chị P và anh T không tích cực trong việc hàn gắn hạnh phúc gia đình, vợ chồng không còn quan tâm, hỏi han nhau nữa. Xét thấy khả năng đoàn tụ vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không thể đạt được. Căn cứ các quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị Lan P được ly hôn anh Nguyễn Văn T là hợp tình, hợp lý, phù hợp với thực tế và các quy

định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

[3]. Về con chung: chị Nguyễn Thị Lan P và anh Nguyễn Văn T có một con chung là: Nguyễn Nhật Thanh C, sinh ngày 04/4/2019. Xét thấy, cháu Thanh C mới chỉ được 17 tháng tuổi, căn cứ Khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao con cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng mới đảm bảo điều kiện sống cho con còn nhỏ và đúng với quy định của pháp luật. Nguyên vọng của nguyên đơn là phù hợp với điều kiện thực tế, bởi quyền và nghĩa vụ của cha và mẹ đối với con cái là như nhau, nhưng con chung là Nguyễn Nhật Thanh C là trẻ dưới 36 tháng tuổi, cần ưu tiên người mẹ nuôi nấng chăm sóc, nên giao con Nguyễn Nhật Thanh Chi cho chị Nguyễn Thị Lan Phương là hợp lý, cần xem xét.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không có yêu cầu, không đề cập giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không có tài sản chung, công nợ chung, không đề cập giải quyết.

[6]. Về án phí: chị Nguyễn Thị Lan P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lan P.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Lan P được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: chị Nguyễn Thị Lan P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Nhật Thanh C, sinh ngày 04/4/2019.

Anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: chị Nguyễn Thị Lan P phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Phương đã nộp theo biên lai số: 0006956 ngày 04/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND thành phố Hòa Bình;
- THADS tp. Hòa Bình;
- UBND p.Đồng Tiến-Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mông Thị Dung

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:⁽²⁾/...../.....

Ngày:⁽³⁾-.....-.....

V/v tranh chấp⁽⁴⁾.....

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN ⁽⁵⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾ ngày.....
tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:

I. Nguyên đơn:⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn): ⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ⁽²¹⁾

4. Người làm chứng ⁽²²⁾

5. Người giám định: ⁽²³⁾

6. Người phiên dịch: ⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN: ⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào ⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾

..... ⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017);

nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)